

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32



Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại DIC

Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.

Tên viết tắt: DIC T & T.

Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274

Vốn điều lệ: 112.943.230.000 đồng.

Mệnh giá: 10.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 11.294.323 cổ phần.

Ngành, nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;

Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

Các đơn vị trực thuộc:

Khách sạn Vũng Tàu;

Khách sạn Ngôi sao DIC;

Xí nghiệp DIC du lịch biển;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Ủy viên
Ông Phạm Bá Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Trương Vĩnh Tùng	Ủy viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Thành	Giám đốc
Ông Phạm Bá Phúc	Phó Giám đốc
Ông Đào Thanh Sơn	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Chín	Thành viên
Ông Võ Văn Thành	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Thành
Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2014





Số: 160 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.306.869.979	31.587.923.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.794.343.982	1.688.595.893
1. Tiền	111		3.794.343.982	1.688.595.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		8.953.860.037	9.639.958.825
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	6.939.713.978	6.405.133.875
2. Trả trước cho người bán	132		1.041.540.066	1.183.169.694
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.443.694.327	2.157.957.653
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(471.088.334)	(106.302.397)
IV. Hàng tồn kho	140		16.458.759.802	16.016.430.355
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.458.759.802	16.016.430.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.099.906.158	4.242.938.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.327.493.985	2.500.103.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.205.269.542	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	441.451.591
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.567.142.631	1.301.383.219
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.765.324.725	133.434.924.330
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

03852
66
TRÁCH N
ĐỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
VI-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
II. Tài sản cố định	220		123.711.344.898	112.888.597.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	111.620.656.818	103.640.888.265
- Nguyên giá	222		164.334.604.957	153.937.185.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.713.948.139)	(50.296.296.992)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	217.764.131	246.525.431
- Nguyên giá	225		287.612.999	287.612.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(69.848.868)	(41.087.568)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8.535.000.000	8.543.568.000
- Nguyên giá	228		8.620.680.000	8.620.680.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.680.000)	(77.112.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.337.923.949	457.616.203
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		723.000.000	593.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 11	743.000.000	743.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		(20.000.000)	(150.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.330.979.827	19.953.326.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	17.971.092.982	19.601.318.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		359.886.845	352.007.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176.072.194.704	165.022.847.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		57.643.892.462	48.093.174.646
I. Nợ ngắn hạn	310		54.671.587.270	35.331.611.253
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	27.542.432.063	20.350.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.14	18.982.160.549	6.010.734.805
3. Người mua trả tiền trước	313		2.155.582.329	1.158.201.476
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	479.727.542	272.622.962
5. Phải trả người lao động	315		3.039.039.426	3.202.979.822
6. Chi phí phải trả	316	V.16	-	10.863.637
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.411.593.380	4.265.759.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61.051.981	60.448.871
II. Nợ dài hạn	330		2.972.305.192	12.761.563.393
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.641.000.000	1.887.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	1.262.555.194	10.665.070.723
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		68.749.998	209.492.670
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.428.302.242	116.929.673.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	118.428.302.242	116.929.673.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.943.230.000	112.943.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	(173.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		992.797.845	871.960.504
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		977.675.884	856.838.543
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.514.598.513	2.430.644.225
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176.072.194.704	165.022.847.918

CHỖ
HẠN
VĂN
TOÁN
ÁN
T
- CHI MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.979.512.841	10.666.218.675
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.297.900	9.297.900
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.076,67	1.452,67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Dương Hương Giang

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thanh Sơn

Giám đốc



Phạm Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	254.460.560.281	264.193.318.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	320.836.792	287.518.822
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	254.139.723.489	263.905.799.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	187.649.102.130	198.326.311.915
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		66.490.621.359	65.579.487.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	105.860.750	193.522.402
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.793.206.420	4.639.564.168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.919.099.933	4.866.967.855
8. Chi phí bán hàng	24		56.016.633.644	54.242.868.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.549.849.028	5.057.733.563
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.236.793.017	1.832.843.127
11. Thu nhập khác	31		2.784.150.554	2.071.309.020
12. Chi phí khác	32		234.781.870	595.398.685
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	2.549.368.684	1.475.910.335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.786.161.701	3.308.753.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.298.823.138	892.006.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.487.338.563	2.416.746.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	309	214

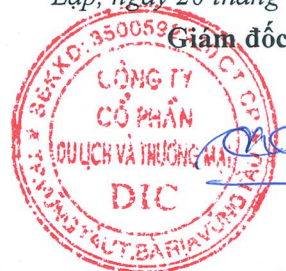
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Dương Hồng Giang

[Signature]



Dương Hồng Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		231.015.168.617	267.893.635.340
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(185.097.289.370)	(206.265.537.030)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.989.001.343)	(7.621.050.441)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.457.281.170)	(4.866.967.855)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(990.140.183)	(1.501.410.001)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		82.877.023.731	65.338.961.853
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(93.958.084.312)	(105.371.783.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.400.395.970	7.605.848.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(16.059.960.440)	(5.034.100.198)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		-	2.227.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.728.785	169.067.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.951.231.655)	(4.862.805.069)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64.528.753.470	51.543.479.299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.738.836.936)	(54.990.480.157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.133.332.760)	(2.881.553.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.343.416.226)	(6.328.554.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.105.748.089	(3.585.510.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.688.595.893	5.274.106.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.794.343.982	1.688.595.893

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2014

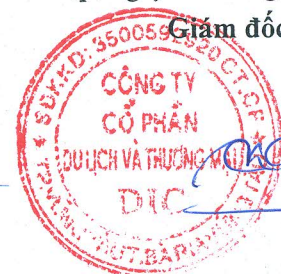
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Dương Hương Giang


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thanh Sơn




Phạm Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.

Tên viết tắt: DIC T & T

Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274

Vốn điều lệ: 112.943.230.000 đồng

Các đơn vị trực thuộc:

Khách sạn Vũng Tàu;

Khách sạn Ngôi sao DIC;

Xí nghiệp DIC du lịch biển;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: "hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp"

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, CN Bà Rịa-Vũng Tàu công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ được ước tính như sau:

- Công cụ dụng cụ	02 năm
- Chi phí sửa chữa	02 - 03 năm
- Lợi thế thương mại	10 năm
- Chi phí phát hành cổ phiếu	2 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tiền mặt	846.453.558	815.643.909
- Tiền gửi ngân hàng	2.946.541.002	783.439.353
VND	2.940.641.630	779.110.611
USD	5.899.372	4.328.742
- Tiền đang chuyển	1.349.422	89.512.631
Cộng	<u>3.794.343.982</u>	<u>1.688.595.893</u>

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Khách hàng Pepsi - Poca.	650.335.598	769.826.549
- Khách hàng bia siêu thị	556.701.603	405.358.970
- Khách hàng bia Bà Rịa	619.865.240	218.953.920
- Khách hàng yến	145.424.574	-
- Khách hàng Xí nghiệp Biển	407.425.787	803.578.835
- Khách hàng Khách sạn Vũng Tàu	2.838.841.034	2.284.706.497
- Khách hàng Khách sạn DIC Star	703.507.777	1.248.543.560
- Phải thu khách hàng tour	951.340.365	607.893.544
- Phải thu khách hàng khác	66.272.000	66.272.000
Cộng	<u>6.939.713.978</u>	<u>6.405.133.875</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Phải thu người lao động	2.480.000	-
- Phải thu khác (*)	1.441.214.327	2.157.957.653
Cộng	1.443.694.327	2.157.957.653
 (*) Bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty nước giải khát quốc tế Pepsico VN.	540.663.539	215.741.855
CN Công ty Pepsico Bình Dương	11.469.600	13.521.306
Chi nhánh Công ty CP TM Sabeco Miền Đông tại BR-VT	159.230.220	74.787.500
Trương Quang Vương	112.019.068	117.801.750
Thuế TNCN	11.187.939	34.180.373
Tổng Công ty CP bia rượu NGK Sài Gòn	67.539.853	42.000.000
BHXX, BHYT, BHTN	85.563.497	28.854.261
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	50.902.568	1.210.902.568
Công ty TNHH thực phẩm Pepsico Việt Nam	12.592.607	-
Công ty TNHH MTV yến sào Khánh Hòa	230.719.192	-
Khác	159.326.244	420.168.040
Cộng	1.441.214.327	2.157.957.653
 4. Hàng tồn kho		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	650.735.841	687.310.487
- Công cụ, dụng cụ	757.923.453	596.479.855
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.827.273	7.955.817
Chi phí tour du lịch	5.827.273	7.955.817
- Hàng hoá	13.718.106.558	14.721.084.196
- Hàng gửi đi bán	1.326.166.677	3.600.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.458.759.802	16.016.430.355
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	16.458.759.802	16.016.430.355
 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	126.998.642
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	314.452.949
Cộng	-	441.451.591
 6. Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	24.189.714	104.327.481
- Tạm ứng	1.226.458.917	918.693.738
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	316.494.000	278.362.000
Cộng	1.567.142.631	1.301.383.219

3884
 NG TY
 NIEM HUU
 TU TU
 NH KE
 M VI
 HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm		287.612.999
- Thuê tài chính trong năm		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Tăng khác		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm		287.612.999
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		41.087.568
- Khấu hao trong năm		28.761.300
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Tăng khác		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm		69.848.868
Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính		
- Tại ngày đầu năm		246.525.431
- Tại ngày cuối năm		217.764.131

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	8.535.000.000	85.680.000	8.620.680.000
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Chuyển chi phí trả trước dài hạn			
Số dư cuối năm	8.535.000.000	85.680.000	8.620.680.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		77.112.000	77.112.000
- Khấu hao trong năm		8.568.000	8.568.000
- Tăng khác		-	-
- Chuyển chi phí trả trước dài hạn		-	-
Số dư cuối năm		85.680.000	85.680.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	8.535.000.000	8.568.000	8.543.568.000
- Tại ngày cuối năm	8.535.000.000	-	8.535.000.000

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng lô đất có diện tích 1.707 m² tại số 265 Lê Hồng Phong (hiện nay là 169 Thủy Vân), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
- Tổng chi phí XDCB dở dang	3.337.923.949		457.616.203	
<i>Trong đó:</i>				
Khu Resort - Spa 5 sao - Xí nghiệp DIC Du Lịch biển	152.413.236		152.413.236	
Hệ thống khóa từ phòng ngủ khu VIP Khách sạn Vũng Tàu	-		217.204.650	
Hệ thống xử lý nước thải cụm Khách sạn Vũng Tàu-Khách sạn DIC Star	2.369.595.661		31.978.317	
Hệ thống wifi Khách sạn Vũng Tàu-Khách sạn DIC Star	-		56.020.000	
Sửa chữa Khu 7 tầng Khách sạn Vũng Tàu	763.190.507		-	
Sửa chữa Khu VIP Khách sạn Vũng Tàu	52.724.545		-	
Cộng	3.337.923.949		457.616.203	

11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		743.000.000		743.000.000
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10.000	700.000.000	10.000	700.000.000
Công ty CP TM SABECO trung tâm	4.300	43.000.000	4.300	43.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(20.000.000)		(150.000.000)
Cộng		723.000.000		593.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.479.669.416		8.490.075.060	
- Chi phí sửa chữa	5.433.012.697		3.969.219.737	
- Lợi thế thương mại	5.971.910.869		7.142.023.676	
- Chi phí phát hành cổ phiếu	86.500.000		-	
Cộng	17.971.092.982		19.601.318.473	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vay ngắn hạn	22.200.000.000	20.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu ^(a)	22.200.000.000	20.350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.342.432.063	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu	2.012.208.909	-
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	588.235.294	-
Công ty PEPSICO	23.967.749	-
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	2.718.020.111	-
Cộng	27.542.432.063	20.350.000.000

(a) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:**

Hợp đồng vay số 760/2013/698/HĐ ngày 04/04/2013

Hạn mức vay: 22.000.000.000

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 04/04/2013 đến ngày 04/04/2014

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất: 7,5%/năm - 14%/năm

Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất Khách sạn DIC Star và Khách sạn Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 465308 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18/06/2009

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 73.000.000.000 đồng

14. Phải trả người bán	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Khách hàng Bia rượu, Nước giải khát	306.807.948	8.744.073
- Khách hàng cung cấp hàng hóa Siêu thị	169.065.863	157.808.656
- Khách hàng cung cấp vật tư, tài sản	14.664.416.246	627.208.401
- Phải trả khách hàng khách sạn Vũng Tàu	1.914.454.604	2.580.649.044
- Phải trả khách hàng khách sạn DIC Star	996.359.677	1.339.177.684
- Phải trả khách hàng khách sạn Xí nghiệp biển	376.007.662	1.114.768.769
- Phải trả khách hàng cung cấp dịch vụ tour	449.726.065	111.563.051
- Khách hàng cung cấp dịch vụ khác	105.322.484	70.815.127
Cộng	18.982.160.549	6.010.734.805

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế giá trị gia tăng	212.394.507	185.013.459
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.475.484	31.612.268
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.684.313	-
- Thuế thu nhập cá nhân	55.762.786	55.997.235
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.410.452	-
Cộng	479.727.542	272.622.962



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí tour du lịch	-	2.727.273
Chi phí thuê nhân viên bảo vệ hồ bơi	-	5.000.000
Chi phí khác	-	3.136.364
Cộng	-	10.863.637

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	2.808.923	2.907.000
- Kinh phí công đoàn	7.424.023	71.599.603
- Bảo hiểm xã hội	40.136.270	57.619.937
- Bảo hiểm y tế	7.765.696	5.945.158
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.453.450	3.909.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.191.000.000	2.529.200.000
- Cổ tức phải trả	422.133.550	635.431.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	736.871.468	959.147.582
Cộng	2.411.593.380	4.265.759.680

18- Vay và nợ dài hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
a- Vay dài hạn	1.262.555.194	4.976.208.909
+ Vay ngắn hạn	1.262.555.194	4.976.208.909
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu ^(a)	360.000.000	4.976.208.909
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ^(b)	902.555.194	-
b- Nợ dài hạn	-	5.688.861.814
+ Thuê tài chính	-	143.806.499
- Công ty nước giải khát quốc tế Pepsico VN	-	143.806.499
+ Nợ dài hạn khác	-	5.545.055.315
- Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng ^(c)	-	5.545.055.315
Cộng	1.262.555.194	10.665.070.723

(a) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:

Hợp đồng có hạn mức 5,8 tỷ với lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng 3%/ năm. Khoản vay được trả kỳ đầu tiên vào tháng 07/2009, số tiền 77 triệu đồng, các tháng tiếp theo trả nợ mỗi tháng là 97 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại về vay ngắn hạn: 572.208.909 đồng.

Hợp đồng có hạn mức 6 tỷ với lãi suất cho vay là 15%/năm (điều chỉnh 01 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng). Khoản vay được trả kỳ đầu tiên vào tháng 02/2011, mỗi tháng trả 120 triệu đồng.

Phân loại về vay dài hạn đến hạn trả: 1.440.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất Khách sạn DIC Star và Khách sạn Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 465308 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18/06/2009.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 73.000.000.000 đồng.

(b) Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:

Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV ngày 20/06/2013

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 06/07/2013

Số tiền vay: 2.500.000.000

Mục đích vay: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cụm Khách sạn 4 sao DIC Star- Cap Saint Jacques công suất 120m3/ngày thuộc Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC

Lãi suất: 5,4%/năm

Số tiền đã vay: 1.490.790.488

Số tiền đã trả: 0 đồng

Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh của bên thứ 3 là Quỹ Đầu tư phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa Vũng Tàu

Phân loại về nợ ngắn hạn: 588.235.294

(c) Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng:

Đây là khoản nợ vốn đầu tư theo Hợp đồng số 01/2004 ngày 07/05/2004 của Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Vũng Tàu đầu tư Dự án khách sạn DIC Star. Thời gian hoàn vốn đầu tư là 9 năm, kể từ tháng 07 năm 2005. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%/năm, 6 tháng thay đổi 1 lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư.

Phân loại về nợ ngắn hạn: 2.718.020.111 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu				
	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	112.943.230.000	(173.000.000)	761.258.578	746.136.617	3.845.002.003
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.416.746.825
- Trích lập các quỹ	-	-	110.701.926	110.701.926	(442.807.703)
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(3.388.296.900)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	112.943.230.000	(173.000.000)	871.960.504	856.838.543	2.430.644.225
Số dư đầu năm nay	112.943.230.000	(173.000.000)	871.960.504	856.838.543	2.430.644.225
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.487.338.563
- Trích lập các quỹ	-	-	120.837.341	120.837.341	(483.349.365)
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(1.920.034.910)
- Tăng khác	-	173.000.000	-	-	-
Số dư cuối năm nay	112.943.230.000	-	992.797.845	977.675.884	3.514.598.513

(*) Trong năm 2013, công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQ-DHDCD-DIC.T&T ngày 26/04/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013		01/01/2013	
		%		%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	77.453.730.000	68,58	77.453.730.000	68,58
Công ty TNHH MTV thương mại SABECO	8.007.490.000	7,09	8.007.490.000	7,09
Các cổ đông khác	27.482.010.000	24,33	27.482.010.000	24,33
Cộng	112.943.230.000	100	112.943.230.000	100

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.943.230.000	112.943.230.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	112.943.230.000	112.943.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.034.910	3.388.296.900

d- Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.294.323	11.294.323
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu phổ thông	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu phổ thông	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	187.421.592.010	198.314.490.562
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.038.968.271	65.878.827.572
Cộng	254.460.560.281	264.193.318.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	4.838.182	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	315.998.610	287.518.822
Cộng	320.836.792	287.518.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	187.416.753.828	198.314.490.562
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	66.722.969.661	65.591.308.750
Cộng	254.139.723.489	263.905.799.312
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.461.388.557	177.753.037.153
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.187.713.573	20.573.274.762
Cộng	187.649.102.130	198.326.311.915
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.768.785	127.717.856
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.960.000	41.350.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	18.375.968
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.131.965	6.078.578
Cộng	105.860.750	193.522.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	2.919.099.933	4.866.967.855
- Dự phòng giảm giá và hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(130.000.000)	(235.000.000)
- Chi phí tài chính khác	4.106.487	7.596.313
Cộng	2.793.206.420	4.639.564.168
7. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	2.784.150.554	2.071.309.020
- Thu thanh lý tài sản	-	2.227.273
- Thu đền bù tài sản	2.000.000	14.219.600
- Tiền chiết khấu, khuyến mãi	10.853.200	1.539.125.018
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.671.923.391	279.408.687
- Nguyên vật liệu thừa khi kiểm kê	-	7.593.511
- Xóa nợ phải trả	-	54.357.980
- Thu nhập khác	25.631.675	174.376.951
Chi phí khác	73.742.288	595.398.685
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	234.781.870	-
- Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	-	17.114.632
- Giá trị của hàng hóa thanh lý	6.444.659	227.126.478
- Chi phí phạt hành chính	88.914.605	27.921.939
- Thù lao HĐQT, BKS	43.088.521	108.000.000
- Chi phí khuyến mãi	96.000.000	10.501.606
- Lỗ giai đoạn cổ phần hóa	-	156.219.148
- Chi phí khác	-	48.514.882
Cộng	334.085	1.475.910.335
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.786.161.701	3.308.753.462
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	455.090.849	300.623.087
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	45.960.000	41.350.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.195.292.550	3.568.026.549
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.298.823.138	892.006.637
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.487.338.563	2.416.746.825
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.487.338.563	2.416.746.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.294.323	11.294.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	309	214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	14.590.213.764	34.434.837.714
- Chi phí nhân công	24.964.178.690	24.164.306.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.581.217.475	6.693.285.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.467.346.529	12.255.469.803
- Chi phí khác bằng tiền	14.151.239.787	20.167.394.546
Cộng	81.754.196.245	97.715.293.718

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.132.240.500	933.575.000

Trong năm 2013 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	Công ty mẹ	Gốc vay phải trả	4.080.000.000
		Lãi vay phải trả	472.001.049
		Chi trả, bù trừ nợ gốc vay	2.837.217.490
		Bù trừ nợ lãi vay	461.818.763
		Doanh thu cung cấp DV	3.649.110.150

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	Vay phải trả	(2.718.020.111)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	3.794.343.982	1.688.595.893	3.794.343.982	1.688.595.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.912.319.971	8.456.789.131	7.912.319.971	8.456.789.131
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	723.000.000	593.000.000	723.000.000	593.000.000
Cộng	12.429.663.953	10.738.385.024	12.429.663.953	10.738.385.024
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	28.804.987.257	31.015.070.723	28.804.987.257	31.015.070.723
Phải trả người bán và phải trả khác	23.024.520.983	12.088.987.882	23.024.520.983	12.088.987.882
Chi phí phải trả	-	10.863.637	-	10.863.637
Cộng	51.829.508.240	43.114.922.242	51.829.508.240	43.114.922.242

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/12/2013 (xem thuyết minh V.7, V.9, V.13 và V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm	48.925.953.046	2.903.555.194	51.829.508.240
Các khoản vay	27.542.432.063	1.262.555.194	28.804.987.257
Phải trả người bán	18.982.160.549	-	18.982.160.549
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.401.360.434	1.641.000.000	4.042.360.434
Số đầu năm	30.562.851.519	12.552.070.723	43.114.922.242
Các khoản vay	20.350.000.000	10.665.070.723	31.015.070.723
Phải trả người bán	6.010.734.805	-	6.010.734.805
Chi phí phải trả	10.863.637	-	10.863.637
Phải trả khác	4.191.253.077	1.887.000.000	6.078.253.077

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	81,08	80,86
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	18,92	19,14
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,74	29,14
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67,26	70,86


213884-C
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ VẤN VÀ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,05	3,43
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,61	0,89
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,07	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	1,88	1,25
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	1,37	0,92
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,72	2,01
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,98	1,46
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,94	2,07

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2014


Người lập biểu


Dương Hương Giang

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thanh Sơn

Giám đốc



Phạm Văn Thành